

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Masan MeatLife

Ngày 15/01/2024	29,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.4%	4.6%	-3.0%

DT thuần
Q4/23

1,778
tỷ VNĐ

QoQ: ▼125| -6.6%
YoY: ▲ 225| 14.5%

LN thuần
Q4/23

-107
tỷ VNĐ

QoQ: ▼36.2| -51.3%
YoY: ▲ 61.0| 36.2%

LN sau thuế
Q4/23

-106
tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.2| -24.1%
YoY: ▲ 64.0| 37.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-0.5%

YoY: +/-▼ 3.8%

ROE
2023

-7.2%

YoY: +/-▼ 4.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,000 - 39,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,585
Số lượng CPLH (CP)	327,132,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,750
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.41
EPS	-1,178
P/E	-27.6

DT thuần
2023

6,984
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,199| 46.0%

LN thuần
2023

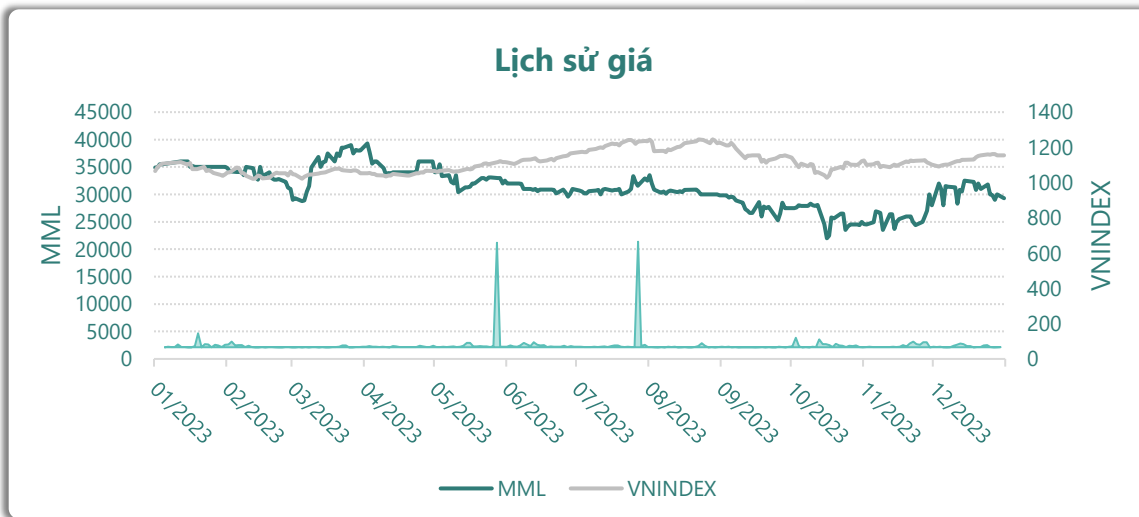
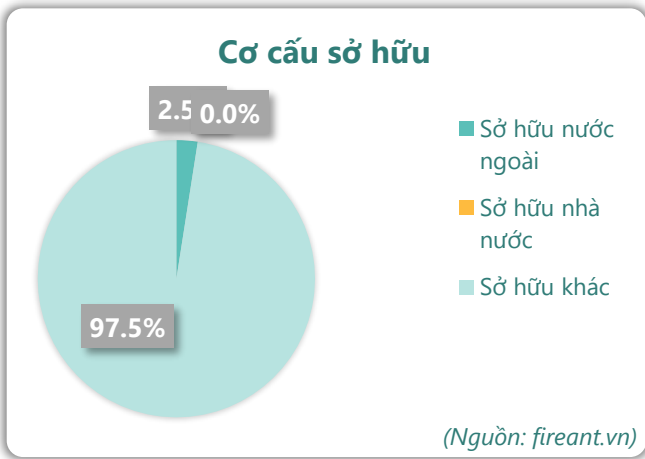
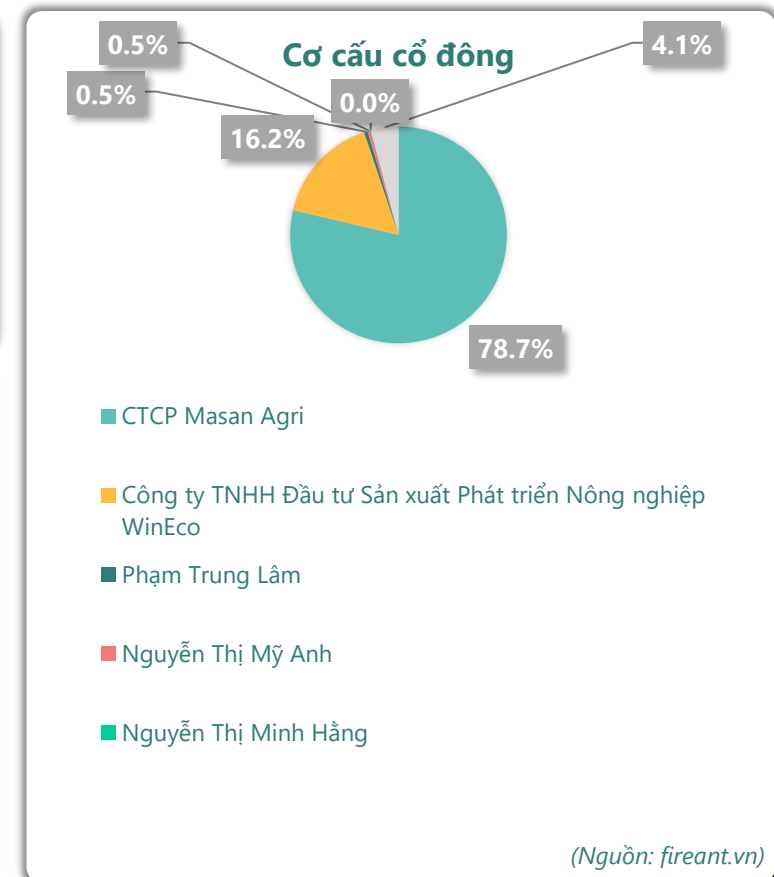
-525
tỷ VNĐ

YoY: ▼293| -126%

LN sau thuế
2023

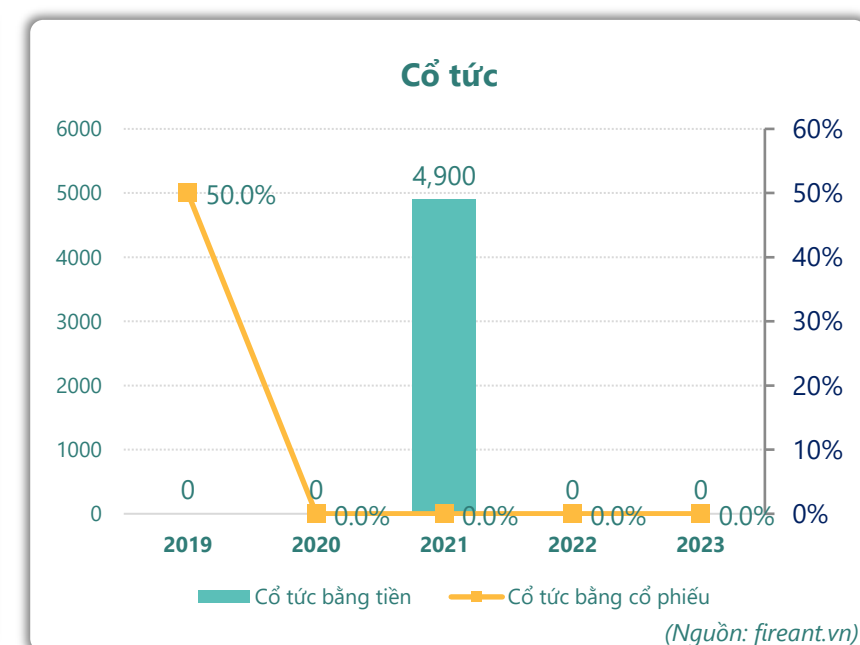
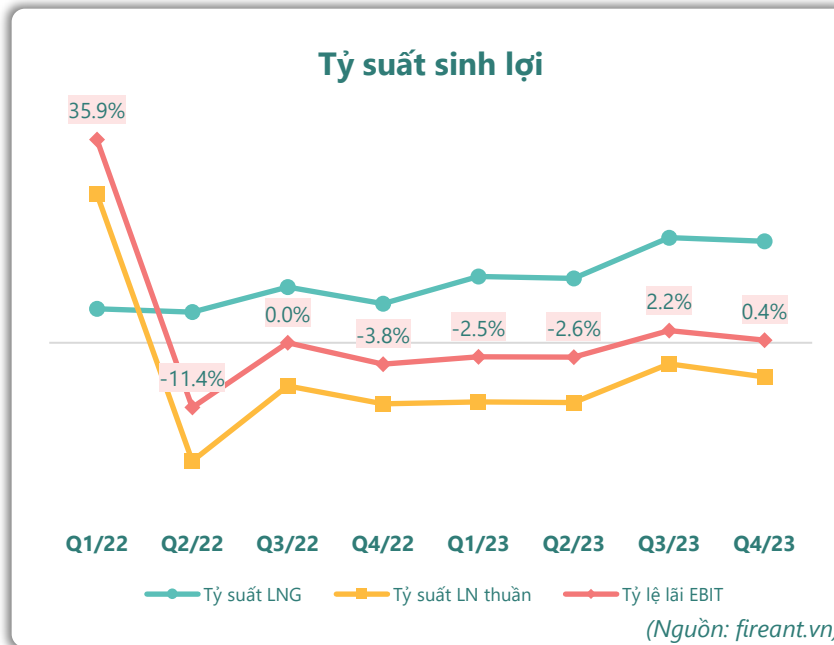
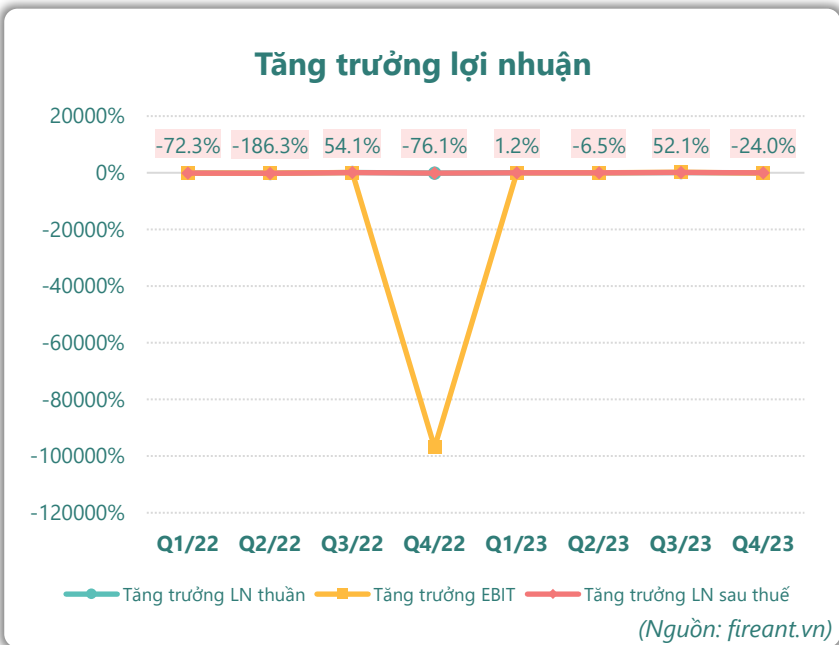
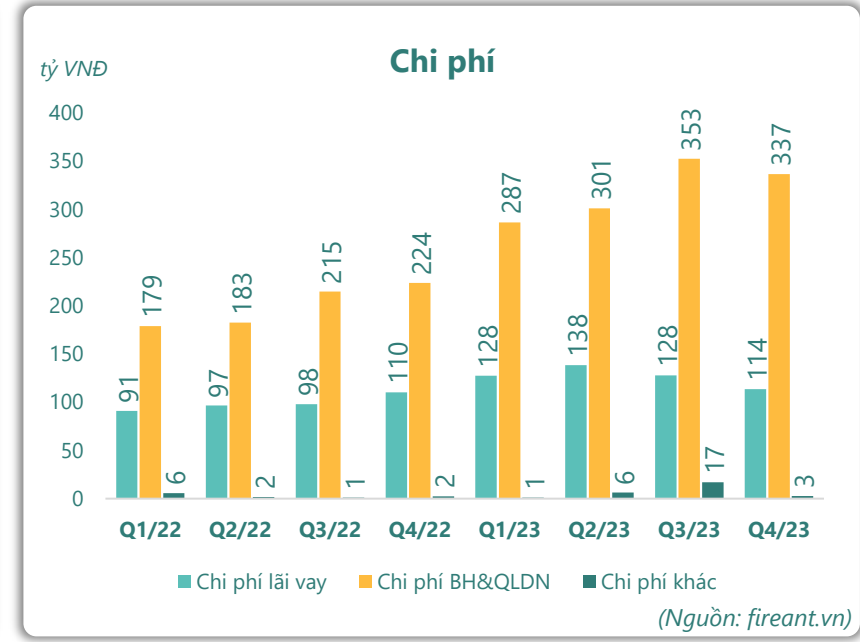
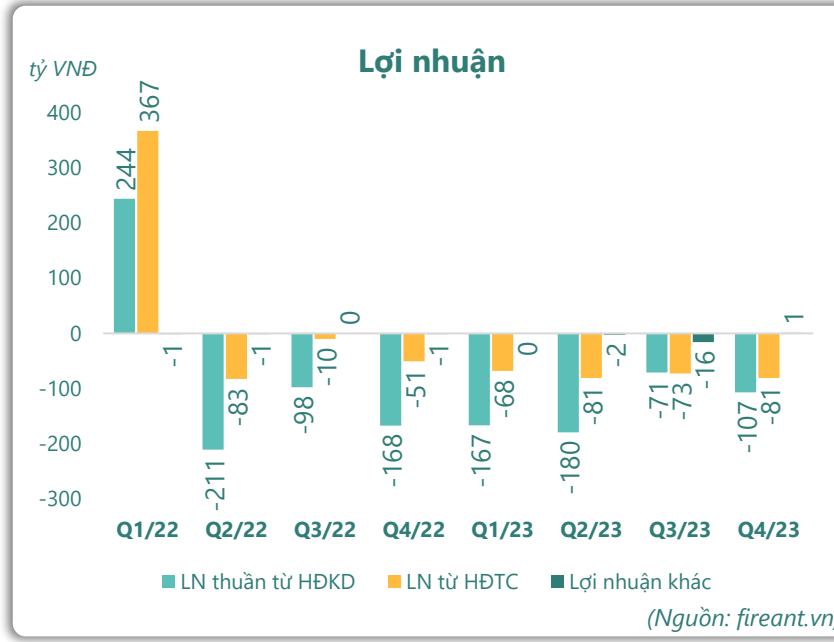
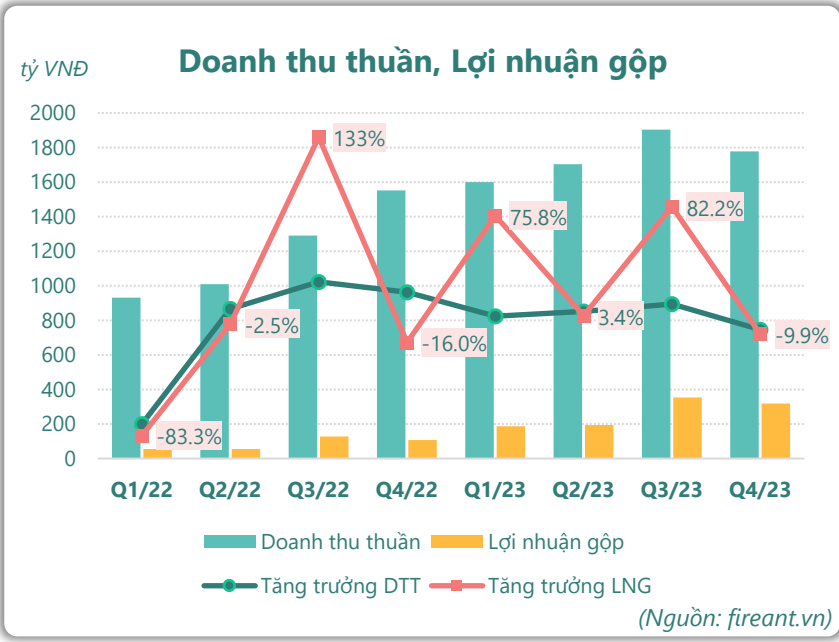
-540
tỷ VNĐ

YoY: ▼306| -131%



(Nguồn: fireant.vn)

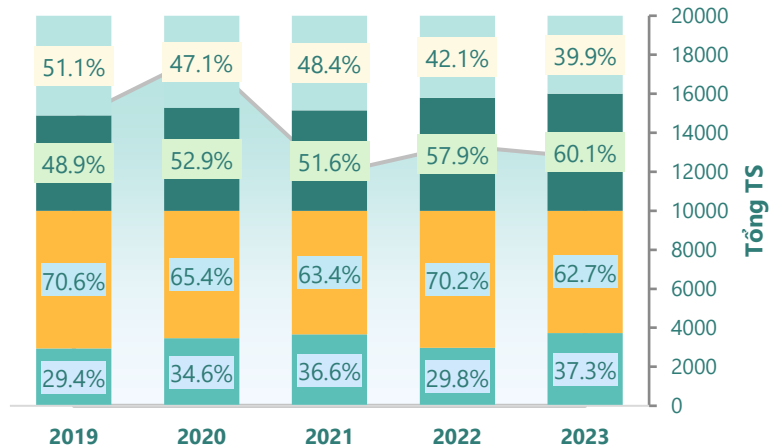
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

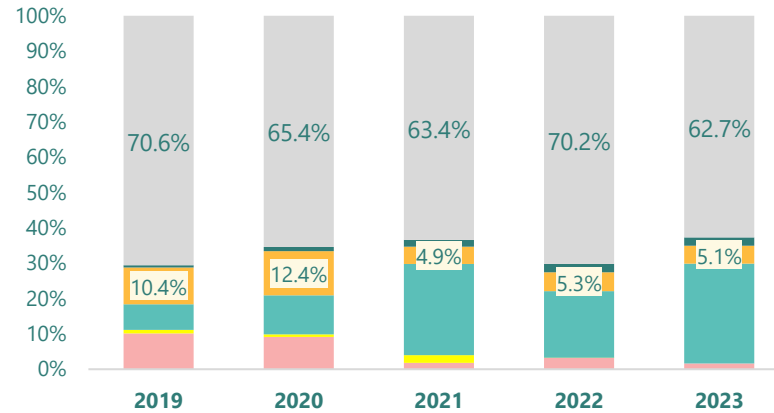
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



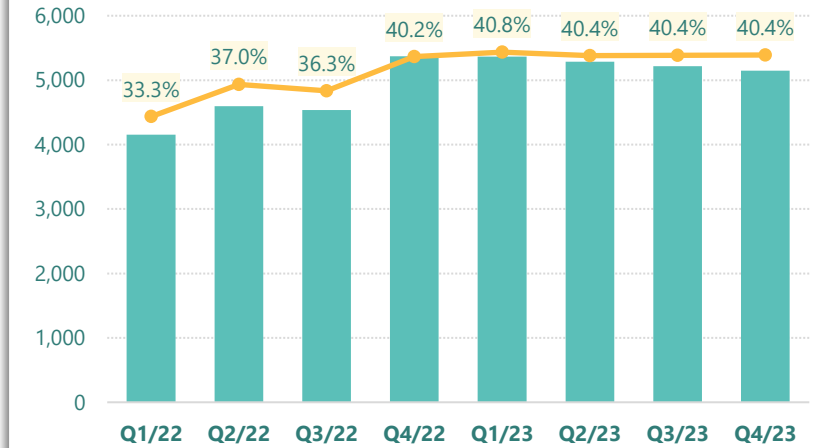
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

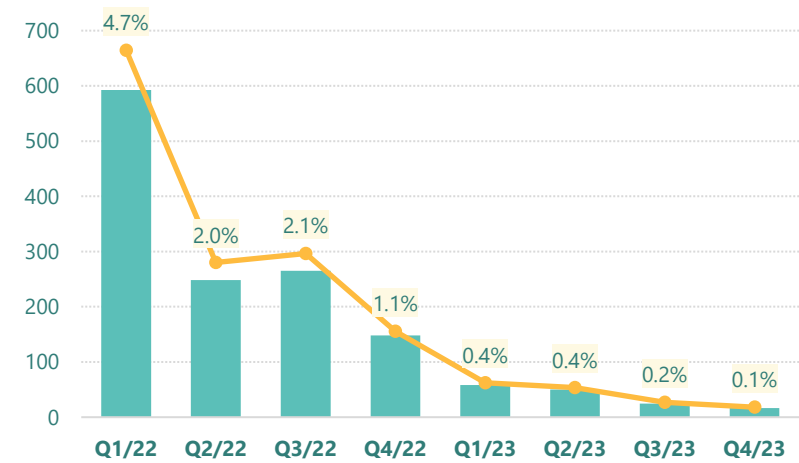


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

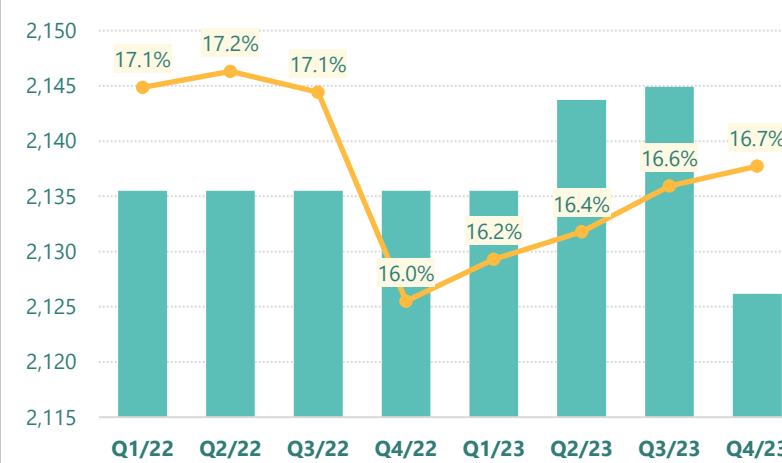


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

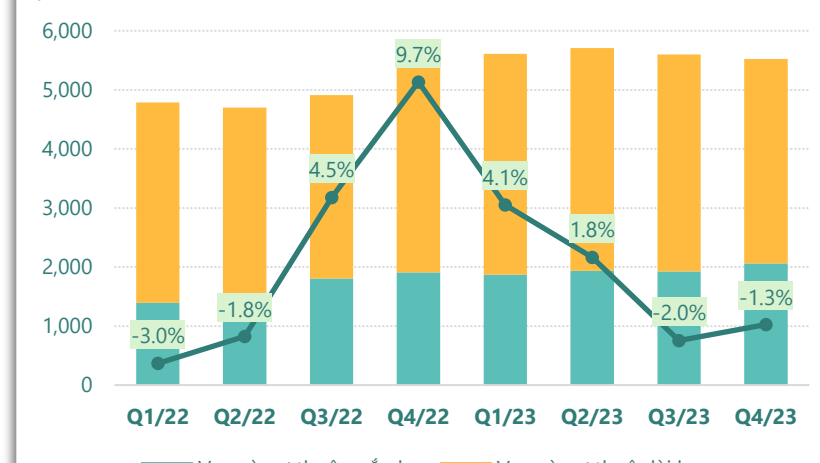


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

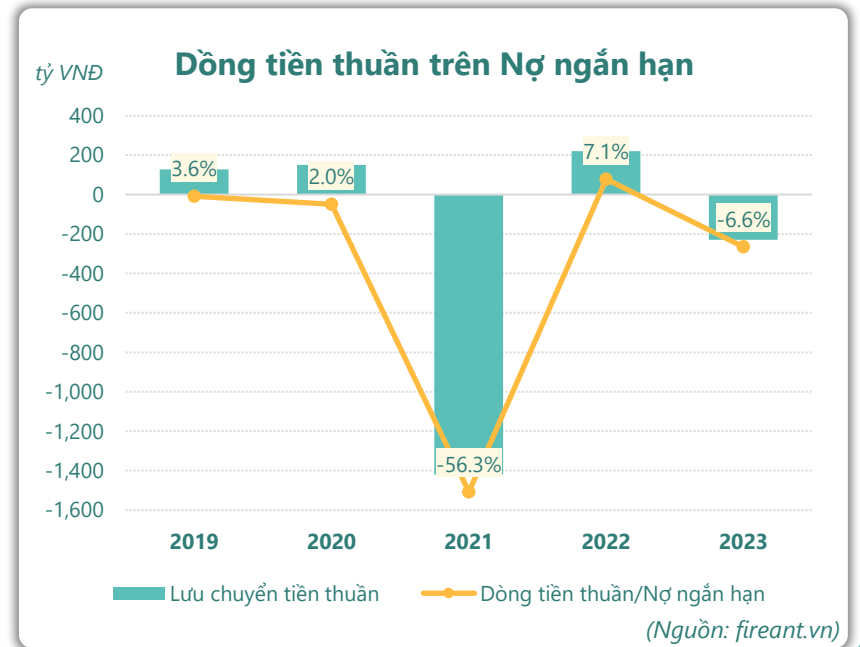
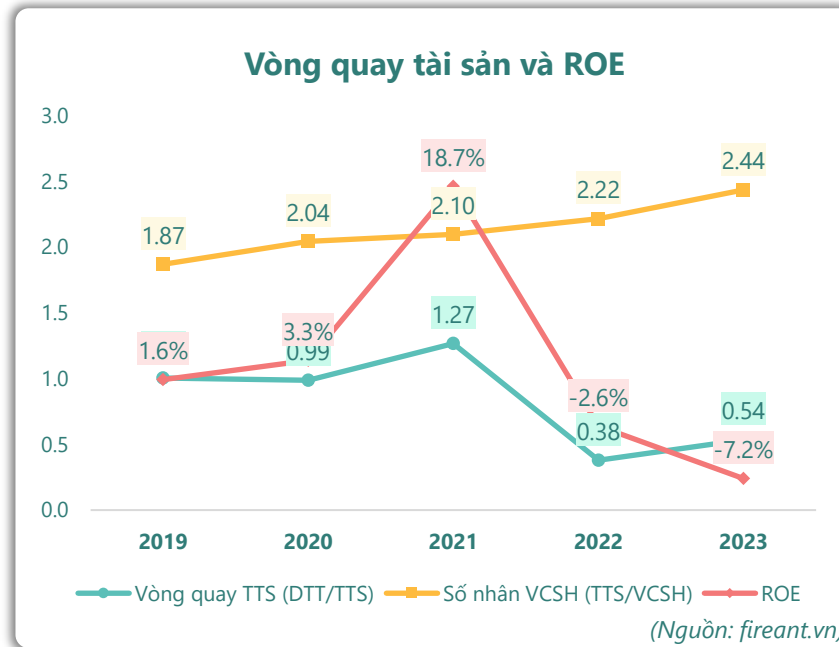
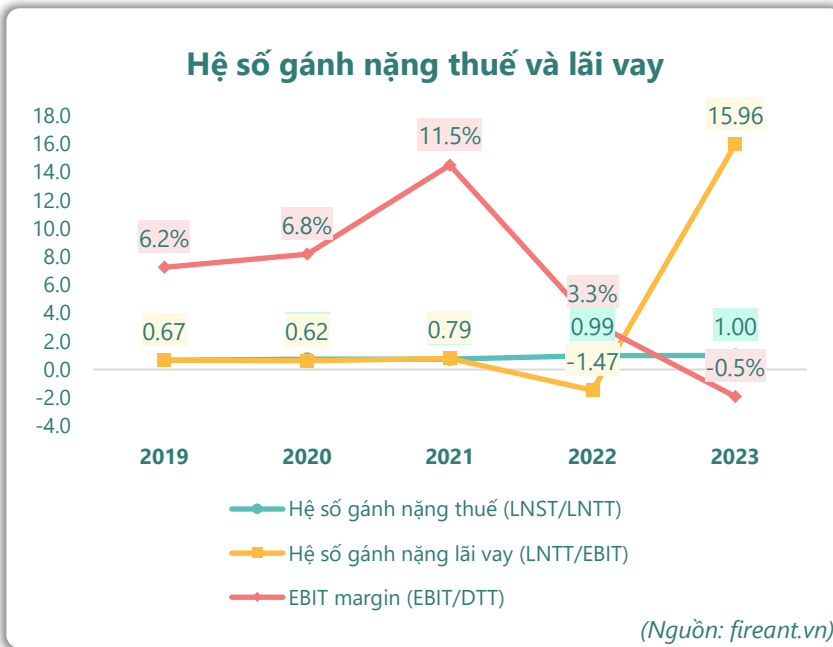
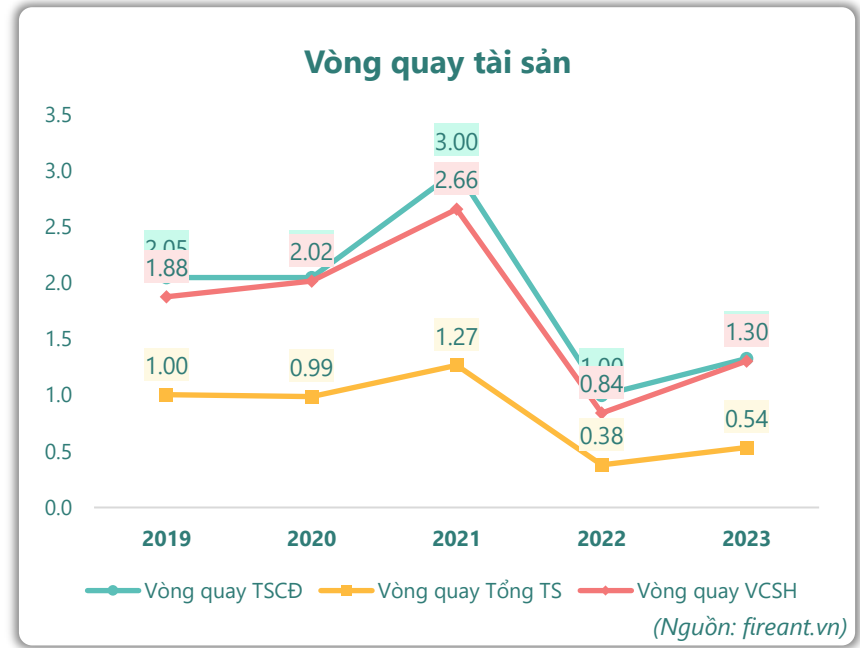
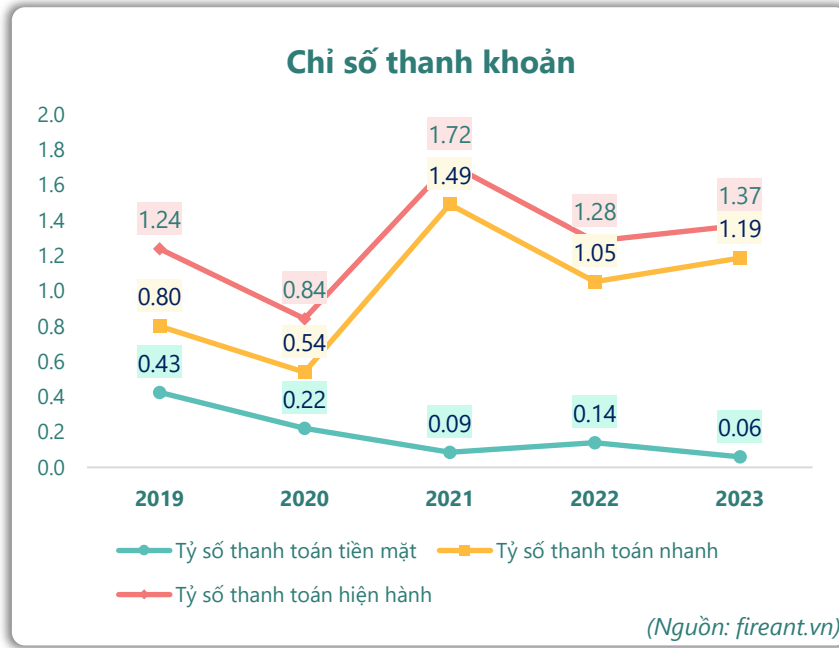
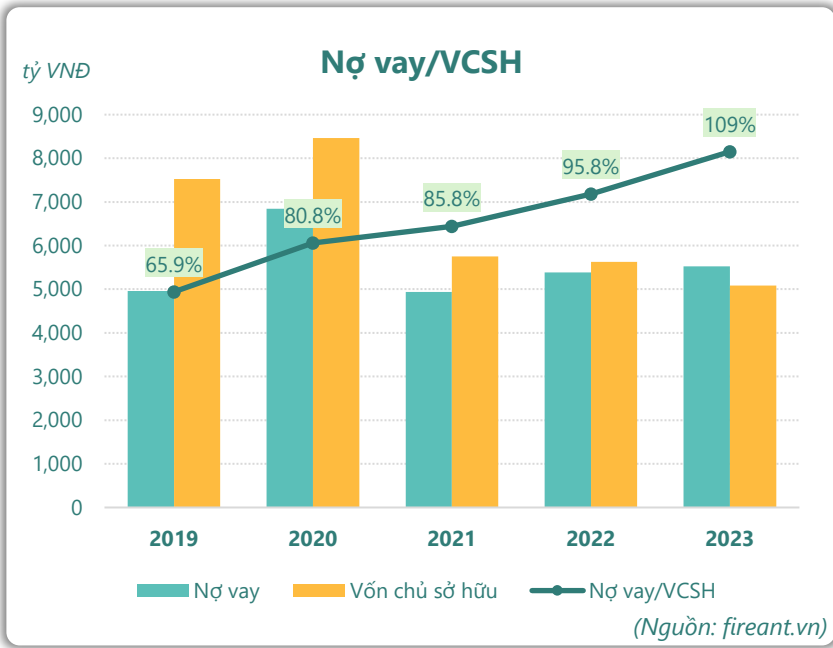


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,778	1,553	14.5%	6,984	4,785	46.0%
Giá vốn hàng bán	1,460	1,446	0.9%	5,932	4,440	33.6%
Lợi nhuận gộp	318	107	197%	1,053	344	206%
Doanh thu HĐTC	38.0	64.6	-41.1%	224	633	-64.6%
Chi phí TC	119	115	3.5%	527	410	28.6%
Chi phí lãi vay	114	110	3.4%	508	396	28.2%
LN trong công ty LKLD	-7.67	0.00		1.77	0	
Chi phí bán hàng	246	117	110%	970	439	121%
Chi phí QLDN	90.9	107	-15.1%	307	361	-15.0%
LN thuần từ HĐKD	-107	-168	36.2%	-525	-232	-126%
Lợi nhuận khác	1.29	-1.27	201%	-17.0	-3.68	-364%
LN trước thuế	-106	-169	37.4%	-542	-236	-130%
Lợi nhuận sau thuế	-106	-170	37.4%	-540	-234	-131%
LNST của CĐ cty mẹ	-67.9	-143	52.5%	-386	-145	-165%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-139	305	-344	-51.4	-132	89.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.2	-22.6	-121	116	90.8	-9.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	217	-214	221	97.5	-115	-72.5
Tiền đầu kỳ	350	367	436	192	355	199
Lưu chuyển tiền thuần	16.3	69.1	-243	162	-156	7.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	367	436	192	355	199	206

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	12,733	13,346	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	4,751	3,975	19.5%
Tiền và tương đương tiền	206	436	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	3,598	2,508	43.5%
Hàng tồn kho	643	713	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	304	316	-3.9%
Tài sản dài hạn	7,981	9,371	-14.8%
Phải thu dài hạn	23.0	1,018	-97.7%
Tài sản cố định	5,147	5,370	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.4	148	-88.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,126	2,135	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	555	559	-0.6%
Lợi thế thương mại	113	141	-19.6%
Nợ phải trả	7,649	7,723	-1.0%
Nợ ngắn hạn	3,461	3,098	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,062	1,908	8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	489	784	-37.6%
Nợ dài hạn	4,188	4,625	-9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,463	3,479	-0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,084	5,624	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	5,084	5,624	-9.6%
Vốn điều lệ	3,271	3,271	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)